



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-75
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-75

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng*).

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phụ trách Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Phạm Hoàng Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Vũ Bá Vinh	Thành viên	
Ông Trương Văn Ảnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Huỳnh Thế Năng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Thế Năng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thọ Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Các kiểm soát viên bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh	Kiểm soát viên chung
Ông Lê Phước Hải	Kiểm soát viên
Bà Dương Thị Ngọc Mỹ	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực.....11612811.....Số.....SCT/B

Ngày 22-11-2017

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phó Chủ tịch UBND Phường Cầu Kho

Phạm Văn Thêm



Huỳnh Thế Năng

78 x 2 = 156

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 75, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.127.121.695.719	5.844.827.441.954
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	396.213.712.885	2.004.349.435.419
111	1. Tiền		396.213.712.885	2.004.349.435.419
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		938.460.110.930	1.412.542.580.716
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	509.498.198.097	1.052.235.656.491
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	404.142.618.206	480.329.124.749
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	364.179.044.901	174.616.261.163
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(345.787.281.618)	(354.721.101.449)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	6.427.531.344	60.082.639.762
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.616.859.095.622	2.225.064.311.893
141	1. Hàng tồn kho		2.620.718.433.857	2.229.005.779.888
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.859.338.235)	(3.941.467.995)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		175.588.776.282	201.271.113.926
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	120.247.040.052	161.133.840.316
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		51.186.802.702	34.994.731.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.154.933.528	5.142.542.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.758.326.869.055	3.919.534.304.066
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		592.133.376.233	591.169.578.933
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	583.814.626.928	575.490.122.071
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	8.318.749.305	15.679.456.862
220	II. Tài sản cố định		2.130.366.367.281	2.179.443.452.682
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.022.123.922.709	2.018.370.347.575
222	- Nguyên giá		3.456.800.585.120	3.298.522.285.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.434.676.662.411)	(1.280.151.937.825)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	108.242.444.572	161.073.105.107
228	- Nguyên giá		128.417.458.813	191.163.184.052
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.175.014.241)	(30.090.078.945)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	16.683.947.888	16.306.712.956
231	- Nguyên giá		21.335.230.172	20.567.385.096
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.651.282.284)	(4.260.672.140)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		118.792.231.247	219.702.711.190
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	118.792.231.247	219.702.711.190
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	811.766.542.927	827.993.245.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		733.119.616.115	904.479.618.777
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		297.050.531.824	297.050.531.824
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		57.213.060.000	57.213.060.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(275.616.665.012)	(430.749.965.245)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		88.584.403.479	84.918.602.949
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	87.454.170.525	80.032.181.516
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.130.232.954	4.886.421.433
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.885.448.564.774	9.764.361.746.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.886.033.108.950	5.933.710.795.333
310	I. Nợ ngắn hạn		3.211.103.575.529	5.225.257.882.860
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	86.937.736.382	524.050.424.470
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	64.785.805.820	50.072.249.785
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.714.454.695	31.384.007.889
314	4. Phải trả người lao động		15.847.856.977	38.232.387.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	21.412.457.798	13.168.750.236
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	108.554.729.207	12.091.072.515
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	35.181.784.965	102.633.428.243
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.837.818.170.231	4.417.811.743.905
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	23.275.454.569	23.275.454.569
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.575.124.885	12.538.363.642
330	II. Nợ dài hạn		674.929.533.421	708.452.912.473
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	584.735.174.253	576.148.397.396
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	90.194.359.168	132.304.515.077
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.999.415.455.824	3.830.650.950.687
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	3.999.415.455.824	3.830.650.950.687
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.822.177.369.679	2.397.676.292.691
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		765.202.870.298	757.911.608.669
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.764.541.291	1.764.541.291
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		772.069.167.276	1.028.955.681.355
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		208.791.832.538	208.167.330.546
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(798.478.725.537)	(959.327.467.053)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(955.001.763.151)	(1.095.359.656.450)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		156.523.037.614	136.032.189.397
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		227.888.400.279	395.502.963.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.885.448.564.774	9.764.361.746.020

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	9.969.051.683.161	15.667.470.141.261		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		17.641.853.291	15.657.442.836		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.951.409.829.870	15.651.812.698.425		
11	4. Giá vốn hàng bán	28	8.390.075.724.472	13.069.598.093.511		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.561.334.105.398	2.582.214.604.914		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	92.863.396.408	214.325.323.861		
22	7. Chi phí tài chính	30	53.797.090.525	523.949.716.365		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		137.046.125.624	233.100.902.001		
24	8. Chi phí bán hàng	31	1.248.769.048.234	2.031.348.062.260		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	209.680.198.950	277.125.260.835		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		141.951.164.097	(35.883.110.685)		
31	11. Thu nhập khác	33	65.403.291.630	287.151.021.182		
32	12. Chi phí khác	34	45.974.890.740	95.471.636.810		
40	13. Lợi nhuận khác		19.428.400.890	191.679.384.372		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.379.564.987	155.796.273.687		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.100.338.894	21.297.004.910		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.756.188.479	(1.532.920.620)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>156.523.037.614</u>	<u>136.032.189.397</u>		

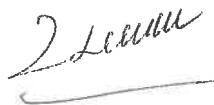
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		11.600.672.838.228	15.627.965.826.318
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.600.124.584.378)	(13.915.450.513.677)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(200.144.770.282)	(189.660.277.969)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(136.764.347.199)	(237.051.939.702)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.016.148.171)	(1.218.452.513)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		390.493.178.783	634.526.110.165
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(293.198.014.616)	(263.509.331.453)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(262.081.847.635)</i>	<i>1.655.601.421.170</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(108.722.669.084)	(255.111.454.089)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		480.288.182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	98.299.423.893
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.600.000.000	(300.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.584.111.360
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.567.626.969	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.491.213.429	39.369.063.860
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>45.416.459.496</i>	<i>182.841.145.024</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.707.810.771.793	17.034.447.293.345
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.099.123.406.079)	(18.306.287.717.399)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.391.312.634.286)</i>	<i>(1.271.840.424.054)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(1.607.978.022.425)</i>	<i>566.602.142.140</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.004.349.435.419	1.436.475.510.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(157.700.109)	1.271.783.143
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>396.213.712.885</u>	<u>2.004.349.435.419</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Hoàng Ngân

Lê Thị Thảo



Huỳnh Thế Năng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.375.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh trắng;
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

- Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
+ Ban quản lý Dự án số 3	Số 558 KV Thới Hòa, Phường Thới Thuận, Quận Thới Nốt, Thành phố Cần Thơ
+ Ban quản lý Dự án số 5 ^(*)	Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, TP.HCM
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyện, Phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An
<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường 3, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, Tinh lộ 901, Xã Xuân Hiệp, Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

(*) Theo Quyết định số 05/QĐ-TCT ngày 10/01/2017, Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định giải thể Ban quản lý dự án số 5 từ ngày 10/01/2017.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2016 Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm 31/12/2016, đối với các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập tại ngày 31/12/2014 thì sẽ xử lý theo qui định tùy theo giá trị đầu tư tài chính được thoái vốn trong năm nay.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm được trích lập từ các năm trước căn cứ theo Thông tư 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2016 Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm 31/12/2016, đối với các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc khoản nợ thì sẽ xem xét xử lý theo qui định khi số dự phòng lớn hơn số dư nợ còn lại.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2016 Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng giảm giá từ năm trước thì sẽ xử lý theo qui định đối với số dự phòng đã lập tùy theo số lượng tiêu thụ trong năm nay của số hàng tồn kho đó.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: ... %

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

5 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn:

- Phải thu về cổ phần hóa	2.023.951.879	841.302.969
- Phải thu tiền ứng vốn kinh doanh	91.050.491.201	90.744.524.418
- Phải thu về bồi thường tổn thất hàng hóa, hàng gửi kho	17.517.433.695	19.776.151.351
- Vốn đầu tư nhận được sau khi giải thể Cty CP Vận tải biển Hoa Sen		24.066.431.369
- Tiền chênh lệch góp vốn khi chuyển sang Cty CP của Cty LT Tp.HCM	88.127.160.531	
- Tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác cánh đồng mẫu lớn	1.837.230.500	1.709.794.000
- Tạm nộp tiền bán tài sản về Cục quản lý công sản Bộ tài chính	96.520.743.510	
- Tạm ứng	1.622.151.674	1.277.134.908
- Ký cược, ký quỹ	28.140.885.290	408.823.088
- Phải thu khác	37.338.996.621	35.792.099.060
Cộng	364.179.044.901	174.616.261.163

a) Dài hạn:

- Phải thu về cổ phần trả chậm người nghèo	116.966.534	116.966.534
- Chi hộ hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.113.347.825	8.014.890.814
- Ký cược, ký quỹ	73.200.000	7.313.200.000
- Phải thu Cục thuế huyện cái Bè	15.234.946	234.399.514
Cộng	8.318.749.305	15.679.456.862

6 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng tấn	Giá trị VND	Số lượng tấn	Giá trị VND
Phải thu của Bảo hiểm	811,16	6.427.531.344	7.539,80	60.082.639.762
		6.427.531.344		60.082.639.762

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.185.931.822	-	43.233.724.447	-
Nguyên liệu, vật liệu	405.897.785.833	-1.833.427.275	597.519.760.878	-1.862.150.355
Công cụ, dụng cụ	17.268.382.993	-	24.337.611.952	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.565.918.893	-	2.990.017.716	-
Thành phẩm	1.801.000.172.211	-	784.911.832.038	-53.406.680
Hàng hoá	290.830.622.171	-2.025.910.960	118.185.552.264	-2.025.910.960
Hàng gửi đi bán	50.521.469.934	-	606.766.593.593	-
Hàng hóa bất động sản (*)	45.448.150.000	-	51.060.687.000	-
	2.620.718.433.857	-3.859.338.235	2.229.005.779.888	-3.941.467.995

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.847.823.527	19.558.293.047
Cước vận chuyển	13.976.957.853	82.192.434.724
Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến	7.531.716.204	48.356.834.302
- Phí làm hàng tại cảng đi	32.562.454	3.246.729.802
- Phí làm hàng cảng đến	7.499.153.750	45.110.104.500
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.345.436.646	3.101.787.322
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.399.767.364
Chi phí sửa chữa	2.264.141.507	812.083.821
Chi trợ cấp thôi việc	-	2.132.365.353
Giá trị còn lại của tài sản cố định tại Khu nuôi trồng thủy sản đã bán	86.041.553.230	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.830.157.721	1.580.274.383
	120.247.040.052	161.133.840.316
b) Dài hạn		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	6.479.352.199	8.830.350.550
Chi phí sửa chữa	5.295.166.339	3.634.478.232
Chi phí bảo hiểm tài sản	55.825.891	60.839.625
Bao bì luân chuyển	1.931.286.768	1.886.254.343
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	48.773.648.445	50.660.841.142
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	5.641.047.716	6.433.266.879
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	6.769.795.815	6.875.960.002
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	1.049.720.000	1.312.340.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	11.052.309.813	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	406.017.539	337.850.743
	87.454.170.525	80.032.181.516

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.552.892.248.471	1.534.703.181.574	144.178.817.668	42.190.257.838	24.557.779.849	3.298.522.285.400
- Mua trong năm	3.238.462.273	17.258.306.571	5.913.807.092	654.990.909	382.406.320	27.447.973.165
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	135.086.895.674	62.311.107.275	2.384.456.988	185.155.502	1.213.528.177	201.181.143.616
- Điều chỉnh theo Quyết toán XDCB hoàn thành (*)	-881.138.234	865.731.102	92.537.283	488.872	-600.506.642	-522.887.619
- Tăng khác	97.516.262	102.367.805	33.632.133	122.746.667	-	356.262.867
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-767.845.076	-	-	-	-	-767.845.076
- Thanh lý, nhượng bán	-61.357.783.434	-2.084.812.962	-4.566.975.838	-155.000.000	-69.481.818	-68.234.054.052
- Tăng do phân loại lại	43.277.999.664	20.487.337.528	-	-	379.820.221	64.145.157.413
- Giảm do phân loại lại	-38.198.016.232	-3.756.508.665	-7.629.700.412	-75.728.849	-14.485.203.255	-64.145.157.413
- Giảm khác	-964.607.843	-133.627.888	-15.969.403	-	-68.088.047	-1.182.293.181
Số dư cuối năm	1.632.423.731.525	1.629.753.082.340	140.390.605.511	42.922.910.939	11.310.254.805	3.456.800.585.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	495.408.851.817	656.512.376.914	94.181.007.358	26.802.992.999	7.246.708.737	1.280.151.937.825
- Khấu hao trong năm	64.935.901.059	97.347.874.124	9.052.846.707	3.072.150.286	1.236.473.258	175.645.245.434
- Điều chỉnh theo Quyết toán XDCB hoàn thành (*)	-364.313.032	385.257.147	47.939.287	253.318	-275.635.058	-206.498.338
- Tăng khác	-	45.808.643	-	122.746.667	-	168.555.310
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-209.179.376	-	-	-	-	-209.179.376
- Thanh lý, nhượng bán	-14.558.564.394	-1.421.603.559	-3.962.645.273	-114.549.181	-46.292.275	-20.103.654.682
- Tăng do phân loại lại	6.752.664.903	6.542.570.461	-	-	1.161.629	13.296.396.993
- Giảm do phân loại lại	-5.801.561.173	-1.450.305.348	-3.591.543.228	-44.527.894	-2.408.459.350	-13.296.396.993
- Giảm khác	-291.030.974	-409.864.510	-760.231	-	-68.088.047	-769.743.762
Số dư cuối năm	545.872.768.830	757.552.113.872	95.726.844.620	29.839.066.195	5.685.868.894	1.434.676.662.411

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND	VND	
Tại ngày đầu năm	1.057.483.396.655		878.190.804.660		49.997.810.310		15.387.264.838		17.311.071.112		2.018.370.347.575
Tại ngày cuối năm	1.086.550.962.696		872.200.968.468		44.663.760.891		13.083.844.743		5.624.385.911		2.022.123.922.709

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 187.469.835.556
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 272.726.108.935
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 7.733.935.995

(*) Điều chỉnh theo Quyết định số 24/QĐ-HDĐT ngày 13/04/2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Nhà máy Chế biến Thủy sản Cầu Quan.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	175.601.214.690	6.172.509.600	9.389.459.762	191.163.184.052
- Mua trong năm	195.000.000	76.550.092	-	271.550.092
- Điều chỉnh theo QT XDCB hoàn thành	46.429.742	-	-130.000.000	-83.570.258
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	353.795.921	353.795.921
- Tăng khác	-	113.038.274	-	113.038.274
- Thanh lý, nhượng bán	-44.666.432.346	-52.943.100	-151.200.000	-44.870.575.446
- Phân loại lại	-18.420.516.357	-	-	-18.420.516.357
- Giảm khác	-109.447.465	-	-	-109.447.465
Số dư cuối năm	112.646.248.264	6.309.154.866	9.462.055.683	128.417.458.813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	18.388.890.468	4.789.394.228	6.911.794.249	30.090.078.945
- Khấu hao trong năm	3.278.370.046	289.913.335	426.292.358	3.994.575.739
- Tăng khác	-	96.971.611	-	96.971.611
- Thanh lý, nhượng bán	-6.417.889.963	-52.943.100	-28.973.000	-6.499.806.063
- Phân loại lại	-7.368.206.544	-	-	-7.368.206.544
- Giảm khác	-8.599.447	-	-130.000.000	-138.599.447
Số dư cuối năm	7.872.564.560	5.123.336.074	7.179.113.607	20.175.014.241
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	157.212.324.222	1.383.115.372	2.477.665.513	161.073.105.107
Tại ngày cuối năm	104.773.683.704	1.185.818.792	2.282.942.076	108.242.444.572

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.534.159.947 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.441.861.003 đồng

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sử dụng đất và Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.831.868.000	5.735.517.096	20.567.385.096
- Mua trong năm	-	767.845.076	767.845.076
Số dư cuối năm	14.831.868.000	6.503.362.172	21.335.230.172
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.039.823.898	3.220.848.242	4.260.672.140
- Khấu hao trong năm	-	390.610.144	390.610.144
Số dư cuối năm	1.039.823.898	3.611.458.386	4.651.282.284
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.792.044.102	2.514.668.854	16.306.712.956
Tại ngày cuối năm	13.792.044.102	2.891.903.786	16.683.947.888

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	41.050.609.319	123.850.094.800
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	462.412.089	529.242.635
Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu	3.557.079.553	3.557.079.553
Tại Công ty Bột mì Bình Đông	54.664.652.581	54.664.652.581
Tại Công ty Lương thực Long An	7.088.831.840	8.706.570.464
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	401.558.547	407.962.847
Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp	7.077.000	2.470.982.265
Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng	106.413.637	106.413.637
Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long	1.145.904.406	16.085.184.763
Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	86.656.364	186.340.556
Tại Công ty Lương thực Bến Tre	658.824.362	441.112.031
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	3.307.055.503	2.626.458.312
Mua sắm tài sản cố định		
Tại Văn phòng Tổng Công ty	16.330.039	-
Tại Công ty Lương thực Sông Hậu	2.377.155.073	1.919.483.880
Tại Công ty Lương thực Tiền Giang	3.861.670.934	3.956.132.866
	118.792.231.247	219.702.711.190

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	733.119.616.115	-137.644.175.269	904.479.618.777	-292.777.475.502
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	29.383.650.000	-	29.383.650.000	-
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	42.468.531.000	-	42.468.531.000	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	30.312.350.000	-	30.312.350.000	-
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	7.140.000.000	-	7.140.000.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	-40.956.000.000	40.956.000.000	-40.956.000.000
- Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	-65.400.000.000	65.400.000.000	-65.400.000.000
- Công ty CP Lương thực Bình Định	20.400.000.000	-	20.400.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	-28.771.200.000	28.771.200.000	-28.771.200.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	-2.516.975.269	5.100.000.000	-2.516.975.269
- Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	339.998.160.531	-155.133.300.233
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	191.871.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang	-	-	235.080.842.131	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang ⁽²⁾	211.848.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	11.468.885.115	-	11.468.885.115	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	297.050.531.824	-108.457.665.491	297.050.531.824	-108.457.665.491
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	14.744.000.000	-	14.744.000.000	-
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	47.840.000.000	-19.136.000.000	47.840.000.000	-19.136.000.000
- Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	-17.984.884.467	22.500.000.000	-17.984.884.467
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	26.870.000.000	-4.598.662.796	26.870.000.000	-4.598.662.796
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.024	-39.422.264.023	57.357.788.024	-39.422.264.023
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.051.743.800	-	73.051.743.800	-
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	43.875.000.000	-27.315.854.205	43.875.000.000	-27.315.854.205
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	57.213.060.000	-29.514.824.252	57.213.060.000	-29.514.824.252
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	27.469.130.000	-11.916.510.153	27.469.130.000	-11.916.510.153
- Công ty CP Bột mì Bình An	1.928.600.000	-	1.928.600.000	-
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	23.903.330.000	-17.598.314.099	23.903.330.000	-17.598.314.099
	3.912.000.000	-	3.912.000.000	-
	1.087.383.207.939	-275.616.665.012	1.258.743.210.601	-430.749.965.245

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Nạn Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
- Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
- Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	65,15%	65,15%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Singapore	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Hoàn Mỹ	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	29,31%	29,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
- Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	19,56%	19,56%	SX, kinh doanh XNK bao bì

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Grande Luxe Holdings Inc	-	-	175.723.560.000	175.723.560.000
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	17.581.550.712	17.581.550.712	6.619.022.402	6.619.022.402
- Phải trả các đối tượng khác (chiếm <10% trên tổng nợ phải trả)	69.356.185.670	69.356.185.670	341.707.842.068	341.707.842.068
	86.937.736.382	106.960.849.561	524.050.424.470	591.565.279.629

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh tăng/giảm khác	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.213.438.386	49.483.605.521	49.924.436.851	-	-	2.772.607.056
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.900.661.475	25.404.256.299	1.100.338.894	23.016.148.171	2.534.891.888	3.947.106.341	-
Thuế Thu nhập cá nhân	241.880.977	20.273.395	1.363.252.031	1.321.967.487	-	207.827.187	27.504.149
Thuế Tài nguyên	-	382.510	5.238.243	5.208.875	-	-	411.878
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.730.774.141	16.736.474.938	16.553.317.467	-	-	2.913.931.612
Các loại thuế khác	-	14.883.158	254.384.514	269.267.672	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-	-
	5.142.542.452	31.384.007.889	68.945.394.141	91.092.446.523	2.534.891.888	4.154.933.528	5.714.454.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.825.020.678	4.244.870.477
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	3.511.931.030	3.326.962.287
Trích trước tiền thuê đất	6.782.379.266	-
Trích trước chi phí bảo hiểm	116.134.537	423.213.171
Trích trước chi phí bán hàng	5.400.227.604	966.325.881
Phải trả khác	1.776.764.683	4.207.378.420
	21.412.457.798	13.168.750.236

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu từ chuyển nhượng Khu nuôi trồng thủy sản	96.792.490.025	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.818.182	330.651.515
	108.554.729.207	12.091.072.515

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.032.563.735	2.601.694.544
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	846.500.000	640.000.000
- Phải trả Công ty Liên doanh Xuất khẩu gạo Việt Mỹ	-	4.452.096.550
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.545.178.094	1.160.632.640
- Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
- Các quỹ Tổng Công ty	1.001.282.554	1.111.312.620
- Phải trả tiền thù lao người đại diện vốn	494.480.000	468.104.000
- Trả trước tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	35.933.233.610
- Công ty CP nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây ứng trước tiền	-	50.000.000.000
- Phải trả tiền bảo hành công trình	841.339.200	1.892.867.398
- Tạm thu tiền Saigonfood khi giải thể	11.086.807.809	-
- Phải trả Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	10.977.096.240	-
- Phải trả tiền bảo hành công trình	457.289.620	-
- Phải trả tiền đặt cọc thuê quầy tại siêu thị Đồng Tháp	713.914.724	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.537.924.031	2.726.077.923
	35.181.784.965	102.633.428.243
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	984.147.325	1.106.249.325
- Phải trả dài hạn khác (*)	583.751.026.928	575.042.148.071
	584.735.174.253	576.148.397.396

(*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 3.

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	4.374.891.300.574	4.374.891.300.574	11.432.459.470.359	13.008.460.232.090	2.798.890.538.843	2.798.890.538.843
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.920.443.331	42.920.443.331	38.959.091.588	42.951.903.531	38.927.631.388	38.927.631.388
	4.417.811.743.905	4.417.811.743.905	11.471.418.561.947	13.051.412.135.621	2.837.818.170.231	2.837.818.170.231
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	175.224.958.408	175.224.958.408	7.298.935.679	53.401.903.531	129.121.990.556	129.121.990.556
	175.224.958.408	175.224.958.408	7.298.935.679	53.401.903.531	129.121.990.556	129.121.990.556

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.312.538.143.613	746.974.277.221	1.764.541.291	1.071.093.830.433	-1.095.359.656.450	438.502.963.188	206.205.287.238	3.681.719.386.534
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	85.138.149.078	-	-	-42.138.149.078	-	-43.000.000.000	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	136.032.189.397	-	-	136.032.189.397
Đơn vị trực thuộc kết chuyển nguồn	-	10.937.331.448	-	-	-	-	-	10.937.331.448
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	1.962.043.308	1.962.043.308
Số dư cuối năm trước	2.397.676.292.691	757.911.608.669	1.764.541.291	1.028.955.681.355	-959.327.467.053	395.502.963.188	208.167.330.546	3.830.650.950.687
Số dư đầu năm nay	2.397.676.292.691	757.911.608.669	1.764.541.291	1.028.955.681.355	-959.327.467.053	395.502.963.188	208.167.330.546	3.830.650.950.687
Tăng vốn kết chuyển nguồn đầu tư	424.501.076.988	-	-	-256.886.514.079	-	-167.614.562.909	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	156.523.037.614	-	-	156.523.037.614
Đơn vị thành viên kết chuyển nguồn	-	7.291.261.629	-	-	-	-	-	7.291.261.629
Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	-	-	-	-	4.325.703.902	-	-	4.325.703.902
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	624.501.992	624.501.992
Số dư cuối năm nay	2.822.177.369.679	765.202.870.298	1.764.541.291	772.069.167.276	-798.478.725.537	227.888.400.279	208.791.832.538	3.999.415.455.824

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	100,00	2.822.177.369.679	100,00	2.397.676.292.691
	100,00	2.822.177.369.679	100,00	2.397.676.292.691

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.822.177.369.679	2.397.676.292.691
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.397.676.292.691	2.312.538.143.613
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	424.501.076.988	85.138.149.078
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	2.822.177.369.679	2.397.676.292.691

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	772.069.167.276	1.028.955.681.355
	772.069.167.276	1.028.955.681.355

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại Văn phòng Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2016, Văn phòng Tổng Công ty đã nhận ủy thác xuất khẩu (gạo) đi Philippine của khách hàng với tổng số lượng 27.611 tấn tương ứng giá trị 9.939.960 USD.

Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp

Hàng hóa nhận giữ hộ (gạo) tại thời điểm 31/12/2016 là 10.424.475.000 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	5.492.600,35	57.149.702,00
EUR	451,24	34.818,87

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.072.217.146.569	15.522.054.509.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	885.544.926.865	144.354.192.621
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	11.289.609.727	1.061.439.092
	9.969.051.683.161	15.667.470.141.261

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.592.177.850	10.380.426.450
Hàng bán bị trả lại	7.049.675.441	5.222.966.886
Giảm giá hàng bán	-	54.049.500
	17.641.853.291	15.657.442.836

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	8.260.675.500.981	13.050.332.170.860
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	87.916.950.776	84.202.747.201
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	5.846.669.968	533.218.568
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	356.448.661	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	38.106.548.665	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.826.394.579	-55.557.674.359
Hàng hóa kiểm kê thừa	-	-9.912.368.759
	8.390.075.724.472	13.069.598.093.511

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.041.283.703	7.114.014.693
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.726.237.751	2.840.959.265
Lãi bán các khoản đầu tư	-	65.095.823.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.182.496.320	27.140.323.991
Lãi bán ngoại tệ	319.988.692	1.793.005.854
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.181.863.852	108.802.041.949
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	306.988.446	1.523.155.199
Doanh thu hoạt động tài chính khác	104.537.644	15.999.424
	92.863.396.408	214.325.323.861

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	137.046.125.624	233.100.902.001
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	296.576.015	8.961.403.471
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	8.865.274.674
Lỗ bán ngoại tệ	4.639.940.129	12.792.136.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.535.408.525	209.411.956.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.158.878.050	57.686.906.516
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-155.133.300.233	-6.957.441.202
Chi phí tài chính khác	253.462.415	88.577.699
	53.797.090.525	523.949.716.365

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.257.329.375	97.369.107.111
Chi phí nhân công	33.366.287.324	34.264.229.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.399.358.529	4.576.527.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.132.066.465.583	1.862.397.271.112
Chi phí khác bằng tiền	26.679.607.423	32.740.927.669
	1.248.769.048.234	2.031.348.062.260

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.087.277.035	7.234.760.307
Chi phí nhân công	112.710.622.513	142.539.811.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.559.067.296	20.627.640.837
Thuế, phí, lệ phí	12.078.435.596	46.901.144.753
Hoàn nhập dự phòng	-8.801.887.581	-16.020.048.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.312.472.992	30.569.134.800
Chi phí khác bằng tiền	47.734.211.099	45.272.817.237
	209.680.198.950	277.125.260.835

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	307.150.659	96.696.476.104
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	14.582.400.984	6.345.915.509
Thu nhập từ thù lao của người đại diện vốn	688.008.720	792.346.700
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	26.137.999.711	25.256.889.767
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	1.493.246.212	2.307.920.455
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	1.597.450.550	4.639.901.855
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	5.578.249.189	6.945.397.734
Thu nhập từ thưởng chiết khấu, hoa hồng đại lý	-	943.188.696
Thu nhập từ tiền bảo hành 5% các hạng mục công trình quá 3 năm	-	278.479.325
Thu nhập từ tiền công sửa chữa tại cửa hàng Honda	1.094.372.182	521.821.525
Thu nhập từ phí làm hàng xuất khẩu	489.809.000	-
Thu nhập từ bán củi trấu	1.184.450.334	-
Thu nhập từ tiền cọc khách hàng không thực hiện	-	1.270.802.000
Thu nhập từ điều chỉnh giảm chi phí xuất khẩu	-	18.462.130.028

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, phế liệu, CCDC	1.365.256.062	4.228.626.129
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	25.316.508.592
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí đã trích trong năm trước	-	27.152.744.027
Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất	-	58.555.552.000
Thưởng chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của Khách hàng	2.823.489.388	840.690.699
Thu nhập từ cho thuê	3.634.159.169	856.729.940
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	920.511.431	1.526.716.309
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bồi thường	292.619.000	854.803.146
Thu nhập từ việc hỗ trợ giá bán lúa gạo	-	1.527.527.232
Thu nhập khác	3.214.119.039	1.829.853.410
	65.403.291.630	287.151.021.182

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	288.910.876	949.616.124
Phí thuê luật sư vụ kiện dân sự	950.629.800	1.075.603.200
Tiền phạt do giải phóng tàu chậm	14.193.902.386	22.045.179.983
Quỹ lương năm trước được quyết toán bổ sung	-	9.380.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng	255.364.341	26.143.728.624
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	48.398.559	938.847.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh	7.799.299.446	3.301.967.295
Chi phí vùng nuôi An Nhơn	-	-433.988.119
Chi thù lao cho người đại diện vốn	494.480.000	-
Tiền thuê đất bổ sung 06 tháng 2014 và năm 2015	3.918.379.612	-
Chi phí dỡ hàng mắc cạn đã được bồi thường	-	1.801.070.780
Chi phí lượng gạo hao hụt không được bồi thường	3.881.147.593	7.501.903.518
Hoàn trả lại NSNN tiền hỗ trợ lãi suất thu mua lúa gạo	-	1.037.450.758
Chi phí trong thời gian ngừng hoạt động	12.561.408.705	18.445.313.058
Xử lý tài chính dự án xây dựng cơ bản	-	539.065.465
Chi phí khác	1.582.969.422	2.745.878.311
	45.974.890.740	95.471.636.810

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.213.712.885	-	-	396.213.712.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	702.209.841.184	592.133.376.233	-	1.294.343.217.417
Đầu tư dài hạn	-	-	27.698.235.748	27.698.235.748
	<u>1.098.423.554.069</u>	<u>592.133.376.233</u>	<u>27.698.235.748</u>	<u>1.718.255.166.050</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.004.349.435.419	-	-	2.004.349.435.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.046.450.696.010	591.169.578.933	-	1.637.620.274.943
Các khoản cho vay	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	27.698.235.748	27.698.235.748
	<u>3.052.400.131.429</u>	<u>591.169.578.933</u>	<u>27.698.235.748</u>	<u>3.671.267.946.110</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	2.837.818.170.231	90.194.359.168	-	2.928.012.529.399
Phải trả người bán, phải trả khác	122.119.521.347	584.735.174.253	-	706.854.695.600
Chi phí phải trả	21.412.457.798	-	-	21.412.457.798
	<u>2.981.350.149.376</u>	<u>674.929.533.421</u>	<u>-</u>	<u>3.656.279.682.797</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	4.417.811.743.905	132.304.515.077	-	4.550.116.258.982
Phải trả người bán, phải trả khác	626.683.852.713	576.148.397.396	-	1.202.832.250.109
Chi phí phải trả	13.168.750.236	-	-	13.168.750.236
	<u>5.057.664.346.854</u>	<u>708.452.912.473</u>	<u>-</u>	<u>5.766.117.259.327</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.707.810.771.793	17.034.447.293.345

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.099.123.406.079	18.306.287.717.399

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Hoàng Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng